

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **304**/2019/HS-PT
Ngày: 22 - 10 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thúy Cầu**

Các thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Phạm Việt Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Nam Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 218/2019/TLPT-HS ngày 03/6/2019 đối với bị cáo **Hồ Thị N, Trần Đình C** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo, kháng nghị lần lượt của bị cáo, người bị hại, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2019/HS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1306/2019/QĐXXPT-HS ngày 25 tháng 9 năm 2019.

I. Bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

1. Bị cáo bị kháng nghị: **Hồ Thị N**, sinh ngày 22/02/1974 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ N (SN 1943) và bà Trần Thị S (SN 1945); gia đình có 06 chị em, bị cáo là con thứ ba; có chồng là Nguyễn Xuân V và 3 con (lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 1999); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/10/2016 đến nay. Có mặt.

2. Bị cáo có kháng cáo: **Trần Đình C**, sinh ngày 11/4/1976 tại Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thành phố Đà Nẵng; chỗ ở: quận C, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Nguyên là Công chứng viên - Trưởng Văn phòng công chứng A; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (Bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 54-QĐ/UBKTHU ngày 15/3/2017 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy Thăng Bình); con ông Trần H (1946) và bà Nguyễn Thị H (1952), gia đình có hai anh em, bị cáo là con thứ nhất. Có vợ là Nguyễn Thị T2 Y và 3 con (lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 16/QĐ-XPHC ngày 20/3/2012 của Chánh thanh tra Sở Tư pháp xử phạt cảnh cáo đối với Trần Đình C - Trưởng VPCC A về hành vi “vi phạm quy định về lưu trữ hồ sơ công chứng”.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 55/QĐ-XPHC ngày 06/11/2012 của Chánh thanh tra Sở Tư pháp với hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng đối với Trần Đình C - Trưởng VPCC A về vi phạm “quy định thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch vi phạm pháp luật”.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 16/QĐ-XPHC ngày 06/7/2015 của Chánh thanh tra Sở Tư pháp với hình thức phạt tiền và hình thức phạt bổ sung tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên 02 tháng đối với Trần Đình C - Trưởng VPCC A về hành vi “công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có căn cứ xác định quyền sử dụng, sở hữu riêng đối với tài sản khi tham gia giao dịch”.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 05/QĐ-XPHC ngày 25/8/2015 của Chánh thanh tra Sở Tư pháp với hình thức phạt tiền 5.000.000 đồng đối với Trần Đình C - Trưởng VPCC A về hành vi vi phạm quy định về công chứng viên “không chứng kiến việc người yêu cầu công chứng ký vào văn bản công chứng”.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 06/QĐ-XPHC ngày 29/4/2016 của Chánh thanh tra Sở Tư pháp với hình thức phạt tiền 5.000.000 đồng đối với Trần Đình C - Trưởng VPCC A về hành vi “lời chứng của Công chứng viên trong văn bản công chứng không đầy đủ nội dung”.

- Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 2227/QĐ-CCT ngày 29/6/2016 của Chi cục Thuế huyện H xử phạt Văn phòng công chứng A số tiền 27.634.428 đồng đối với hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Hiện Trần Đình C đã bị thu hồi thẻ Công chứng viên theo Quyết định số 43/QĐ-STP ngày 21/3/2017 của Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 30/12/2016, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

II. Người bào chữa cho các bị cáo:

- Người bào chữa cho bị cáo **Hồ Thị N**: (Bị cáo Hồ Thị N từ chối Luật sư bào chữa).

- Người bào chữa cho bị cáo **Trần Đình C**: Ông **Nguyễn Phúc T** - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV M, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

III. Người bị hại:

1. Bà **Hoàng Thị T**, sinh năm: 1992; trú tại: tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

2. Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm: 1944 và bà **Huỳnh Thị L**; cùng trú tại: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Bà **Võ Thị N1**, sinh năm: 1965. Trú tại: huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Ông **Đặng Văn X**, sinh năm: 1985. Trú tại: Tổ 65, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

5. Ông **Huỳnh Văn P**, sinh năm: 1965 và bà **Nguyễn Thị Y**. Cùng trú tại: huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà Y ủy quyền cho ông P (theo Giấy ủy quyền ngày 21/11/2018). Có mặt.

6. Ông **Nguyễn T1**, sinh năm: 1983. Trú tại: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

7. Bà **Nguyễn Thị Minh H**, sinh năm: 1971. Trú tại: Thôn P 2, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

8. Bà **Trương Thị Đ**, sinh năm: 1972. Nơi ĐKKHKT: Thôn P 1, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Trú tại: huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

9. Bà **Trần Thị Kim V**, sinh năm: 1972. Nơi ĐKKHKT: Thôn P 1, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Trú tại: thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin

vắng mặt.

10. Ông **Trần T2**, sinh năm: 1974. Trú tại: Thôn P 1, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

11. Ông **Nguyễn Thanh S**, sinh năm: 1975. Trú tại: Thôn P 1, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

12. Ông **Nguyễn N1**, sinh năm: 1968. Trú tại: Thôn H, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

13. Bà **Đông Thị P**, sinh năm: 1963. Trú tại: Thôn P 1, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

14. Ông **Nguyễn Đình T5**, sinh năm: 1975. Trú tại: Thôn P 2, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

15. Ông **Nguyễn Đình D**, sinh năm: 1976. Trú tại: Thôn P 2, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T5 (theo Giấy ủy quyền ngày 19/11/2018). Có mặt.

16. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm: 1975. Trú tại: Tổ 07, Thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

17. Ông **Võ Văn Đ**, sinh năm: 1973. Trú tại: Tổ 07, thôn T Đông, xã P, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

18. Bà **Trần Thị Thanh H2**, sinh năm: 1973; trú tại: Tổ 07, thôn T Đông 1, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

19. Ông **Đông Đắc T6**, sinh năm: 1976. Trú tại: Tổ 7, T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

20. Bà **Ông Thị K**, sinh năm: 1946. Trú tại: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (đã chết). Hàng thừa kế thứ nhất của bà Ông Thị K ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T2 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/4/2019). Có mặt.

21. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm: 1973. Trú tại: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

22. Ông **Hồ Văn T3**, sinh năm: 1965 và bà **Lê Thị T4**, sinh năm: 1969. Cùng trú tại: tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông T3 ủy quyền cho bà T4 (theo Giấy ủy quyền ngày 31/10/2018). Có mặt.

23. Bà **Nguyễn Thị Mỹ L**, sinh năm: 1992. Trú tại: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

24. Bà **Đinh Thị T7**, sinh năm: 1979. Trú Tại: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

25. Ông **Lê Vĩnh T8**, sinh năm: 1990. Trú tại: tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

26. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm: 1981. Trú tại: xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

27. Ông **Phạm Đình T9**, sinh năm: 1979 và bà **Huỳnh Thị Minh T10**, sinh năm: 1987. Cùng trú tại: Tổ 08 (cũ) 12 (mới), phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

28. Bà **Dương Thị Thanh T11**, sinh năm: 1988. Trú tại: Tổ 74, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại Dương Thị Thanh T11: Ông **Trần Q** - Luật sư Văn phòng luật sư D; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

29. Ông **Nguyễn Đức T12**, sinh năm: 1980. Nơi ĐKKHKT: Thôn P 1, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

30. Ông **Nguyễn Mạnh H3**, sinh năm: 1974. Trú tại: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

31. **Nguyễn Thế N3**, sinh năm: 1964. Trú tại: quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

32. **Nguyễn Thị P3**, sinh năm: 1966. ĐKKHKT: thành phố Đà Nẵng. Trú tại: quận C, thành phố Đà Nẵng. Bà P3 ủy quyền cho ông **Nguyễn Đình T13** (theo Giấy ủy quyền ngày 19/10/2018). Có mặt.

IV. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T2** (sinh năm 1956); trú tại: Tổ 64, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

V. Các ông, bà có kháng cáo gồm:

1. Bà **Lê Thị H5**, sinh năm: 1938. Trú tại: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Ông **Trần Viết M**, sinh năm: 1982. Trú tại: Tổ 16 (cũ) 18 (mới), phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà **Hồ Thị Đ**, sinh năm: 1954. Trú tại: Tổ 12 (cũ) 31 (mới), phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị E (L)**, sinh năm 1952. Trú tại: Tổ 17 (cũ) 16 (mới),

phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. **Nguyễn Thị N4**, sinh năm 1965. Trú tại: Tổ 70 (cũ) 68 (mới), phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

6. Ông **Trần Văn P4**, sinh năm: 1982. Trú tại: Tổ 02, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Các ông, bà Lê Thị H5, Trần Viết M, Hồ Thị Đ, Nguyễn Thị E (Liều), Nguyễn Thị N4, Trần Văn P4 đều ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T13, sinh năm: 1958; trú tại thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

7. Bà **Nguyễn Thị Cẩm L3**, sinh năm: 1960. Trú tại quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để có tiền sử dụng cá nhân, Hồ Thị N đưa ra các thông tin gian dối là có khả năng xin cho bị can tại ngoại, được hưởng án treo, xin bố trí đất tái định cư, chuyển đổi vị trí lô đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, làm các thủ tục khác liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...qua đó nhận tiền của nhiều bị hại rồi chiếm đoạt. Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2012 đến tháng 10 năm 2016, với thủ đoạn như trên, Hồ Thị N cùng cấu kết với Đặng Thị T14, Trần Đình C đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người dân trên địa bàn TP Đà Nẵng, cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua việc xin cho bị can tại ngoại, được hưởng án treo :

Ngày 14/8/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận C, thành phố Đà Nẵng khởi tố điều tra vụ án “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” do bị can Hồ Huy H (sinh năm: 1988, trú: quận C) cùng đồng bọn thực hiện. Trong quá trình điều tra vụ án trên, chị Hoàng Thị T (sinh năm 1992, trú: tỉnh Quảng Nam là bạn của Hoàng) tìm cách để xin bảo lãnh cho H được tại ngoại và được hưởng án treo. Qua giới thiệu của bạn bè, chị T tìm gặp Đặng Thị T14 để nhờ T14 giúp đỡ. Mặc dù biết Hồ Thị N đang làm nghề tự do, môi giới bất động sản, không có thẩm quyền giải quyết việc liên quan đến Hồ Huy H nhưng T14 liên hệ và trao đổi với N chuyện “chạy án” cho H để lấy tiền chia nhau. Sau khi N thống nhất thực hiện, T14 bảo chị T đến gặp N. Khoảng 18h00’ ngày 25/7/2016, T cùng với chị Hồ Thị Bích T (sinh năm: 1982; trú: tổ 111, P. Khuê Trung, Q. C, TP. Đà Nẵng - chị gái H) đến quán cà phê MC gặp N, tại đây, N nói với T là mình có quen biết với nhiều người làm việc

trong ngành tư pháp như Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, N hứa sẽ giúp cho chị T cho H được tại ngoại và xin xe SH của H bị Công an quận C tạm giữ với chi phí là 400.000.000 đồng. N yêu cầu chị T đưa trước cho N tổng cộng 100.000.000 đồng để N đưa cho những người có thẩm quyền xử lý vụ án. Sáng ngày 26/7/2016, N tiếp tục điện thoại yêu cầu chị T đến nhà N (địa chỉ Q. C, TP Đà Nẵng) giao thêm số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng nhận của chị T, N cho T14 20.000.000 đồng, còn lại. Đến ngày 26/7/2016, N lại tiếp tục yêu cầu T tiếp tục giao số tiền còn lại, chị T gọi điện nói cho T14 biết, T14 bảo T không được giao cho N nữa mà phải giao cho T14 để T14 tự giải quyết. T đưa cho T14 2 lần tổng số tiền là 150.000.000 đồng. T14 đưa cho N 50.000.000 đồng, số tiền còn lại T14 cất giữ tiêu xài. Đến ngày 19/10/2016, tại quán cà phê số 125 O (Q.C, TP Đà Nẵng), T14 tiếp tục yêu cầu chị T giao thêm 50.000.000 đồng còn lại thì bị lực lượng Công an quận C bắt quả tang.

Tổng cộng Hồ Thị N và Đặng Thị T14 lừa đảo chiếm đoạt của chị Hoàng Thị T số tiền 400.000.000 đồng.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến đất đai :

Vụ thứ nhất: Lừa đảo chiếm đoạt của ông **Nguyễn Đức T** (sinh năm: 1944; trú: X. C, H. H, TP. Đà Nẵng), số tiền **250.000.000** đồng.

Khoảng tháng 9.2015, hộ ông Nguyễn Đức T - bà Huỳnh Thị L nằm trong diện giải tỏa đền bù tuyến đường vành đai phía nam TP Đà Nẵng và được nhà nước bố trí tái định cư 02 lô đất đường 5,5m (đã có thông báo của Ban giải tỏa đền bù số 2). Thông qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Đức C (sinh năm: 1958, trú tại số 6 đường Đ, Q.C, TP Đà Nẵng), ông T liên hệ Hồ Thị N để nhờ xin giúp từ 02 lô đất đường 5,5m thành 01 lô đất đầu hồi, hai mặt tiền. N hứa hẹn làm được với chi phí 250.000.000 đồng. Theo hướng dẫn của N, ông T đến Ban giải tỏa đền bù số 2 nhận tiền đền bù được 190.000.000 đồng mang về đưa cho N kèm theo bản photocopy 01 tờ thông báo nhận tiền, 01 tờ bản tính giá trị đền bù, CMND và hộ khẩu photo của ông T, N giao cho ông T một tờ giấy nhận tiền ghi ngày 17/8/2016 để làm tin.

Ngày 18/8/2016, N cùng với Phan Thị Ái L và Nguyễn Văn Q đến nhà ông Nguyễn Đức T để nhận tiếp số tiền còn lại 60.000.000 đồng. N hủy tờ giấy ghi mượn tiền trước đó và viết lại một tờ giấy mượn tiền ghi ngày 18/8/2016 với tổng số tiền N nhận là 250.000.000 đồng. N khai sau khi nhận tiền có đưa cho Nguyễn Đức C 20.000.000 đồng tiền môi giới và đưa cho ông Huỳnh Văn T15 (cán bộ Ban 2 - Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng) số

tiền 30.000.000 đồng cùng hồ sơ xin đổi đất nhưng ông T15 và ông C không thừa nhận, không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Số tiền còn lại, N sử dụng cá nhân. Hiện nay hồ sơ 02 lô đất của vợ chồng ông Nguyễn Đức T và bà Huỳnh Thị L đã được cấp 02 lô đất đường 5,5m theo thông báo ban đầu.

Vụ thứ hai : Lừa đảo chiếm đoạt của bà **Võ Thị N1** (sinh năm: 1965; trú tại: thôn T Đông 1, X. P, H. H, TP. Đà Nẵng) số tiền **770.000.000 đồng** (Bảy trăm bảy mươi triệu đồng).

Sau khi nhận hồ sơ của vợ chồng ông Nguyễn Đức T - Huỳnh Thị L, N photo giữ lại tờ Thông báo nhận tiền đền bù và bản tính giá trị đền bù. Ngoài ra, trong thời gian này Hồ Thị N có mua hồ sơ giải tỏa thu hồi đất của bà Võ Thị D (sinh năm:1950; trú: tổ 30, P. H, Q.C, TP.Đà Nẵng) rồi bán lại cho vợ chồng Dương Anh C - Nguyễn Vũ Kiều G (trú TP Đà Nẵng) và cũng giữ lại một bản photocopy. Đến tháng 9/2016, N bàn bạc với Trần Đình C về việc chào bán các Phiếu phân lô đất photocopy để lấy tiền sử dụng cá nhân. C liên hệ và giới thiệu cho bà Võ Thị N1 (SN1965; trú thôn T Đông 1, X. P, H. H, TP. Đà Nẵng) gặp N để thương lượng việc mua bán. N và C thống nhất việc C lo thủ tục pháp lý còn N lo việc chào bán đất và nhận tiền.

Khoảng đầu 09/9/2016, Hồ Thị N gặp bà Võ Thị N1 thoả thuận bán cho bà Võ Thị N1 01 lô đất thuộc hồ sơ Nguyễn Đức T - Huỳnh Thị L với giá 170.000.000 đồng và 01 lô đất thuộc hồ sơ Võ Thị D với giá 1.200.000.000 đồng. Bà Võ Thị N1 đồng ý, tuy nhiên do bà Võ Thị N1 nói hồ sơ Võ Thị D nhiều tiền nên Hồ Thị N đưa ra thoả thuận mua chung với bà N, mỗi người góp 600.000.000 đồng. Để tạo lòng tin, Hồ Thị N nhờ Nguyễn Thanh Q (SN 1981, trú : X. H, H. H, TP. Đà Nẵng) dẫn bà Võ Thị N1 đi xem 02 lô đất tại khu vực chợ H, quận C và khu vực dân cư chợ T thuộc xã K, huyện H, TP Đà Nẵng và nói đây là đất của N có từ 02 hồ sơ đất nêu trên. Sau khi xem đất, chị Võ Thị N1 thống nhất mua yêu cầu Hồ Thị N làm thủ tục ra Công chứng rồi sẽ chồng tiền.

Để làm thủ tục ra công chứng Hợp đồng uỷ quyền, đối với hồ sơ Nguyễn Đức T - Huỳnh Thị L, N đưa cho C bản photocopy CMND, Hộ khẩu, Thông báo nhận tiền đền bù và bản tính giá trị đền bù để thảo Hợp đồng uỷ quyền. C thảo Hợp đồng uỷ quyền sau đó giao lại cho N kèm hộp mực dấu dùng để điểm chỉ vân tay để N tìm người giả chữ ký và điểm chỉ của vợ chồng ông T và bà L ở mục người uỷ quyền. N nhờ ông Trần M1 (sinh năm:1954, trú tổ 45A, P. H, Q. C, TP. Đà Nẵng) ký tên và điểm chỉ vào Hợp đồng rồi giao lại cho C. Đối với hồ sơ bà Võ Thị D, N cung cấp thông tin bà

D để C thảo Hợp đồng và nhờ Hồ Thị X (nhân viên của N) đưa bà D đến Ủy ban nhân dân phường H, quận C để làm giấy xác nhận tình trạng độc thân và photo các giấy tờ tùy thân kèm theo bản photô phiếu phân lô đất rồi đưa cho C để C lập Hợp đồng uỷ quyền rồi giao lại cho N để tìm người ký và điền chỉ dưới mục bên uỷ quyền. Bà N nhờ người (không rõ) ký giả và điền chỉ vào mục này rồi đưa lại cho C.

Ngày 06/9/2016, Hồ Thị N hẹn bà Võ Thị N1 đến phòng công chứng A tại thôn T, xã P, huyện H, TP. Đà Nẵng gặp C để làm thủ tục ký 02 Hợp đồng uỷ quyền nêu trên. Khi ký Hợp đồng, do không thấy bên uỷ quyền, bà Võ Thị N1 hỏi thì C giải thích họ những người này chờ lâu quá nên ký hợp đồng xong đã đi về, thủ tục đã đúng theo quy định và yêu cầu bà Võ Thị N1 ký vào hợp đồng uỷ quyền. Do tin tưởng C, bà Võ Thị N1 đã ký vào các hợp đồng uỷ quyền. Khi bà N ký xong, C cũng ký xác nhận vào phần chứng của Công chứng viên và yêu cầu bà chồng tiền cho Hồ Thị N.

Sau khi hoàn tất Hợp đồng uỷ quyền hồ sơ Nguyễn Đức T - Huỳnh Thị L, bà Võ Thị N1 giao cho Hồ Thị N 170.000.000 đồng. Hồ Thị N khai đã chia cho C 90.000.000 đồng, còn phần N 80.000.000 đồng theo thoả thuận trước đó. Tuy nhiên C khai chỉ được nhận 10.000.000 đồng thời và trong thời gian soạn thảo hợp đồng thì N có cho C 01 điện thoại Iphone7 màu đen.

Đối với hồ sơ Võ Thị D, sau khi hoàn tất việc ký kết hợp đồng, bà Võ Thị N1 giao cho Hồ Thị N 600.000.000 đồng. N khai đưa lại cho Trần Đình C 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, C không thừa nhận mà khai rằng trước khi Hồ Thị N nhờ ký chứng thực bộ hợp đồng này thì bà N có hứa sẽ cho C tiền nhưng đến ngày bị bắt N vẫn chưa đưa. Đối với vụ việc này sau khi bà Võ Thị N1 biết bị lừa nên đòi lại tiền, thì Hồ Thị N đã trả lại được 300.000.000 đồng.

Cơ quan CSĐT - Công an quận C, TP Đà Nẵng trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký và dấu vân tay ở mục “Bên uỷ quyền” tại “Hợp đồng uỷ quyền” số công chứng 1649 ghi ngày 06/9/2016 tại Văn phòng Công chứng A, TP Đà Nẵng so với chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của ông Nguyễn Đức T - bà Huỳnh Thị L. Theo Kết luận giám định số 40/GĐ-HS ngày 12/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Đà Nẵng kết luận: Dấu vân tay trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với dấu vân tay trên các tài liệu mẫu ký hiệu M8 và M9 không do cùng một người in ra; Chữ ký Nguyễn Đức T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A không đồng dạng với chữ ký đứng tên Nguyễn Đức T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến m7 nên không tiến hành giám định truy nguyên đồng nhất; Chữ viết “Nguyễn Đức T” dưới

mục “Bên uỷ quyền (Bên A)” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Nguyễn Đức T trên các tài liệu mẫu ký hiệu M8 và M9 không do cùng một người viết ra.

Cơ quan CSĐT - Công an quận C, TP Đà Nẵng trưng cầu giám định dấu vân tay trên “Hợp đồng uỷ quyền” số công chứng 1649 ghi ngày 06/9/2016 tại Văn phòng Công chứng A, TP Đà Nẵng so với chỉ bản ghi tên Trần M1 do Công an quận C cung cấp. Theo Kết luận giám định số 54/GĐ-HS ngày 22/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Đà Nẵng kết luận: Các dấu vân tay ở góc trái ghi “Ngón trỏ phải bà Huỳnh Thị L” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với dấu vân tay in tại ô trỏ trái trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người in a. Dấu vân tay bên trái mục “Bên uỷ quyền (bên A)” ghi Nguyễn Đức T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với dấu vân tay in tại ô trỏ phải trên tài liệu mẫu ký hiệu M do cùng một người in ra.

Cơ quan CSĐT - Công an quận C, TP Đà Nẵng trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký mang tên Võ Thị D dưới mục Bên uỷ quyền (Bên A) trên Hợp đồng uỷ quyền ghi ngày 06/9/2016, số công chứng 1651 quyền số 6/TP/CC-SCC/HĐGD so với chữ viết, chữ ký của bà Võ Thị D trên các tài liệu mẫu. Theo Kết luận giám định số 69/GĐ-HS ngày 28/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Đà Nẵng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Võ Thị D dưới mục Bên uỷ quyền (Bên A) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Võ Thị D trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M8 không do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy Hồ Thị N cùng Trần Đình C lừa đảo chiếm đoạt của bà Võ Thị N1 tổng cộng 770.000.000 đồng. N khai chia cho C 150.000.000 đồng và 01 điện thoại Iphone7, còn lại 620 triệu đồng N chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân và đã khắc phục 300 triệu đồng.

Vụ thứ ba: Ngoài các vụ thực hiện cùng Trần Đình C, từ tháng 7/2016 đến tháng 10/2016, Hồ Thị N còn có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Võ Thị N1 số tiền 1.370.000.000 đồng như sau :

- Lô đất số 26 Khu B2-39 đường 10,5m thuộc Khu E1 - Khu dân cư Nam Cầu C của hộ bà Hồ Thị L (trú tổ 19, P. H, Q. C, TP Đà Nẵng). Do có ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của Võ Thị N1 nên Hồ Thị N dùng bản photocopy Phiếu phân lô đất và Bảng tính giá trị đền bù của lô đất này chào bán cho Võ Thị N1 với giá 550.000.000 đồng. Cũng thủ đoạn như trên, N đưa cho hồ sơ cho Trần Đình C để soạn thảo Hợp đồng uỷ quyền. Khoảng tháng 9/2016, N gọi điện cho bà Võ Thị N1

đến Văn phòng công chứng A để ký hợp đồng uỷ quyền. Đối với Hợp đồng uỷ quyền này, C khai do thấy chữ viết tên người uỷ quyền trong hợp đồng không đúng (hồ sơ Hồ Thị L nhưng trong Hợp đồng ghi là Hồ Thị L8) nên C không ký chứng thực hợp đồng. Cơ quan điều tra thu giữ tại Phòng Công chứng A Hợp đồng uỷ quyền có chữ ký của các bên trong hợp đồng nhưng không có ký tên đóng dấu xác nhận của C do vậy không có cơ sở xác định C đồng phạm với N trong vụ việc này. Quá trình điều tra, bà LL khai không giao dịch mua bán, chuyển nhượng lô đất này cho N. Số tiền chiếm đoạt của bà Võ Thị N1, Hồ Thị N sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại.

- Vào các ngày 15/7/2016, 21/7/2016, 22/7/2016, Hồ Thị N ký với bà Võ Thị N1 các Hợp đồng mua bán nhà đất và nhận tiền cọc các lô đất: Lô số 32, 33 khu B2.1 đường 7m5 khu tái định cư T - N; lô số 2 và số 3 khu tái định cư N; lô tái định cư số DT 605 H với tổng trị giá là 1.380.000.000 đồng, hẹn trong vòng 40 ngày ra công chứng. Bà Võ Thị N1 đặt cọc trước tổng cộng 200.000.000 đồng. N nhận tiền rồi sử dụng cá nhân, không có đất để chuyển nhượng cho bà Võ Thị N1.

- Ngoài ra, N nhiều lần rủ bà Võ Thị N1 chung tiền mua đất hoặc mượn tiền làm đảo hạn ngân hàng rồi chiếm đoạt. Mỗi lần nhận tiền, N viết giấy nhận tiền đưa bà Võ Thị N1 để tạo sự tin tưởng, cụ thể: Ngày 01.8.2016, N nhận số tiền 20.000.000 đồng với nội dung về việc đăng ký lô đất B2.1 lô số 1, hẹn trong vòng 60 ngày có quyết định; Ngày 12/9/2016, N nhận số tiền 300.000.000 đồng chung mua đất của ông Lê Đức T tại Ngũ Hành Sơn; Ngày 16/9/2016, N nhận số tiền 130.000.000 đồng góp mua lô đất 10m5 Đô Đốc Lân, lô số 498, B2.10; Ngày 17/10/2016, N nhận số tiền 100.000.000 đồng mua 02 lô đất của ông Lê Ngọc T tại X; Ngày 12/10/2016, N nhận số tiền 70.000.000 đồng để đảo hạn ngân hàng, hẹn trong vòng 15 ngày hoàn trả cho bà N; Tổng cộng N nhận của bà Võ Thị N1 620.000.000 đồng. Quá trình điều tra, N thừa nhận toàn bộ số tiền 1.370.000.000 đồng đều sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại cho bà Võ Thị N1.

Vụ thứ tư: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Đặng Văn X** số tiền **363.500.000 đồng**.

Năm 2010, gia đình anh Đặng Văn X nằm trong diện giải tỏa, đền bù Dự án khu đô thị sinh thái H, được thành phố cấp phiếu phân lô đất. Theo nội dung phiếu phân lô này thì gia đình anh X được bố trí lô đất số 25 (diện hộ phụ), phân khu B2.28 đường 5,5m Khu E1 khu dân cư Nam cầu C, TP Đà Nẵng.

Đến năm 2012, anh X nhờ Hồ Thị N đổi lô đất này từ lô phụ sang lô chính và đổi đất sang vị trí khác. Hồ Thị N bảo anh X bán phiếu phân lô đất

này cho người khác với giá 270.000.000 đồng đưa tiền cho N để N mua lại lô đất khác theo ý của anh X, anh X đồng ý. Sau khi nhận tiền, N không mua đất theo thỏa thuận mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Đến tháng 12/2014, biết anh X cần mua đất làm nhà, N có ý định tiếp tục lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh X nên đã làm giả tờ biên lai thu tiền sử dụng đất bằng cách sử dụng tờ biên lai trong hồ sơ của vợ chồng Nguyễn C - Hồ Thị T (hồ sơ này T nhờ N làm thủ tục liên quan đến giải tỏa đền bù trước đó) xóa tên của bà Hồ Thị T chỉ để tên của ông Nguyễn C trên biên lai thu tiền (vì sợ anh X phát hiện ra T là em ruột của N), thay đổi số lô số 10 B2.37 thành B2.49 Lô 30 Khu E1 Khu dân cư Nam cầu C và ghi số tiền nộp tiền sử dụng đất là 93.500.000 đồng. N đem tờ biên lai này đưa cho anh X và thỏa thuận anh X đưa cho N 93.500.000 đồng để N nộp tiền thuế đất, ra sổ đỏ rồi ký chuyển nhượng lại cho anh X. Sau khi nhận tiền, N sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại cho anh X.

Vụ thứ năm: Lừa đảo chiếm đoạt của ông **Huỳnh Văn P** (SN 1965; trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng) số tiền **1.561.000.000 đồng**.

Vào năm 2015, gia đình ông Huỳnh Văn P - Nguyễn Thị Y nằm trong diện giải tỏa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và được bồi thường như sau:

- Hồ sơ giải tỏa của hộ Huỳnh Văn P - Nguyễn Thị Y (số hồ sơ 2107) được giải quyết bố trí 02 lô đường 7,5m khu tái định cư H hoặc nhận xuất tự lo tái định cư 240.000.000 đồng và 01 lô đường 5,5m khu tái định cư 2 bên tuyến đường HT - H hoặc nhận xuất tự lo tái định cư 170.000.000 đồng.

- Hồ sơ giải tỏa của Huỳnh Thị Thu H (số hồ sơ 2108) được bố trí 01 lô đường 5,5m khu tái định cư H hoặc nhận xuất tự lo tái định cư 170.000.000 đồng.

- Hồ sơ giải tỏa của bà Huỳnh Thị Thu T (số hồ sơ 2106) được bố trí 01 lô đường 7,5m khu tái định cư H hoặc nhận xuất tự lo tái định cư 240.000.000 đồng.

Thông qua sự giới thiệu của Nguyễn Thanh Q (sinh năm: 1981, trú X.H, H.H, TP. Đà Nẵng), ông P có nhờ Hồ Thị N liên hệ để giúp gia đình ông chạy hồ sơ giải tỏa đền bù để được hưởng mức hỗ trợ cao hơn. N thống nhất xin thêm đất bố trí tái định cư cho gia đình ông P với chi phí 320.000.000 đồng. Nội dung thỏa thuận cụ thể như sau:

- Hồ sơ Huỳnh Thị Thu H đổi 01 lô đường 5,5m lên 01 lô đường 7,5m.

- Hồ sơ Huỳnh Thị Thu T từ 01 lô đường 7,5m xin thêm 01 lô đường 5,5m.

- Hồ sơ Huỳnh Văn P từ 02 lô đường 7,5m xin thêm 01 lô đường 7,5m.

Ngày 13/7/2015, N cùng với Phan Thị Ái L đi cùng ông P đến Ban giải tỏa đền bù số 2 - TP.Đà Nẵng để nhận tiền đền bù của gia đình ông P. Sau khi nhận tiền, ông P giao cho N 300.000.000 đồng, đến chiều cùng ngày thì đưa thêm 20.000.000 đồng. Ngày 22/7/2015, N tiếp tục yêu cầu ông P đưa thêm 47.000.000 đồng để lo giải quyết việc đã thỏa thuận trước đó. Đến ngày 18/8/2015, N hẹn gặp ông P và đặt vấn đề muốn giúp ông dựng hình hồ sơ giải tỏa đền bù của Huỳnh Thị Thu T để được nhận tiền giải tỏa đền bù cao hơn so với thực tế với giá 138.000.000 đồng. Số tiền nhận thêm ông P hưởng 70%, N hưởng 30%. Khi nhận tiền, N nhờ chị L viết giấy mượn tiền 138.000.000 đồng. Vài ngày sau, N có đưa cho chị L 01 tờ bảng tính giá trị đền bù và bảo chị L đi đánh máy nội dung giống nguyên như vậy nhưng thay tên chủ hộ thành tên Huỳnh Thị Thu T và số hồ sơ 2106 và dặn Linh sau khi đánh máy xong thì mang đến cho ông P và nói là do ông S làm ở Ban 2 đưa. Đến ngày 07/9/2015, N tiếp tục yêu cầu ông P đưa thêm 140.000.000 đồng để làm thủ tục dựng hình hồ sơ giải tỏa đền bù của Huỳnh Thị Thu H, thỏa thuận số tiền nhận được N hưởng 40% còn ông P nhận 60%. N bảo L viết giấy mượn tiền 140.000.000 đồng. N tiếp tục đưa cho Linh 01 tờ bảng tính giá trị đền bù và bảo chị L đi đánh máy lại nội dung thay tên chủ hộ thành tên Huỳnh Thị Thu H và số hồ sơ 2018 đưa ông P xem để tạo niềm tin. Ngày 10/9/2015, N tiếp tục bảo L đánh máy 01 bảng tính giá trị đền bù khác thay tên hộ là Huỳnh Văn P - Nguyễn Thị Y đưa cho ông P xem. Ông P tin tưởng nên nhiều lần đưa thêm tiền cho N, mỗi lần đưa N đều nhờ chị L viết giấy nhận tiền. Tổng cộng đến ngày 01/12/2015, Ông P đã đưa cho N 1.561.000.000 đồng. N khai đưa cho Phạm Văn S (cán bộ Ban 2) số tiền 410.000.000 đồng, nhưng ông S không thừa nhận, không có giấy tờ tài liệu chứng minh. N khai cho Nguyễn Thanh Q 428.000.000 đồng tiền môi giới nhưng Q chỉ thừa nhận là có nhận 188.000.000 đồng và đã trả lại cho ông P. Số tiền còn lại N sử dụng cá nhân.

Vụ thứ sáu: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Nguyễn T1** số tiền **130.000.000** đồng.

Tháng 5/2015, gia đình anh Nguyễn T1 nằm trong diện giải tỏa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, nhưng do diện tích đất ít không đủ để bố trí đất tái định cư. Thông qua Nguyễn Thanh Q giới thiệu, anh T1 gặp N để nhờ

xin bố trí đất tái định cư. N đưa cho canh T1 một tờ trích ngang pháp lý có tên của vợ chồng T1 và yêu cầu canh T1 giao số tiền 130.000.000 đồng xin cho hộ của T1 được bố trí một lô đất đường 7,5m, khi nhận tiền N có viết giấy mượn tiền đưa cho canh T1 giữ. N khai số tiền này N đưa cho Phạm Văn S 80.000.000 đồng nhưng ông S không thừa nhận, không có tài liệu chứng cứ chứng minh. N khai cho Q 30.000.000 đồng tiền môi giới nhưng anh Q chỉ thừa nhận có nhận 10.000.000 đồng và đã trả lại cho canh T1. Số tiền còn lại N sử dụng cá nhân.

Vụ thứ bảy: Lừa đảo chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị Minh H** (SN 1971; trú thôn P 2, X.H, H.H, TP Đà Nẵng) số tiền **485.000.000** đồng. Vào năm 2015, hộ ông bà Huỳnh Thành L (đã chết) - Nguyễn Thị Minh H nằm trong diện giải tỏa đền bù của dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (số hồ sơ 2033). Gia đình bà H được Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng giải quyết bố trí 01 lô đường 7,5m diện hộ chính tại khu tái định cư hai bên tuyến đường HT - H, hoặc hỗ trợ tự lo tái định cư là 330.000.000 đồng. Ngày 23/7/2015, qua sự giới thiệu của ông Huỳnh Văn P bà H gặp N để nhờ việc xin bố trí đất tái định cư. N bảo bà H đến Ban giải tỏa đền bù nhận hết số tiền đền bù về và đưa cho N để N giúp bốc 2 lô đầu hồi, đường 7,5m. Bà H đưa cho N 345.000.000 đồng, N bảo chị L viết giấy mượn tiền đưa cho bà H để tạo lòng tin, trong đó có nói rõ nội dung N có trách nhiệm làm các thủ tục xin cấp 01 lô đường 5,5m diện hộ phụ khu tái định cư 2 bên tuyến đường HT - H và 01 lô 7,5m khu tái định cư HT - H lô số 17 khu B2.1. Đến ngày 30/7/2015, N tiếp tục yêu cầu bà H đưa thêm 85.000.000 đồng để xin thêm 01 lô phụ đường 5,5m khu tái định cư 2 bên tuyến đường HT - H nhưng bà H chỉ đưa thêm 40.000.000. N nhờ chị L viết thêm nội dung nhận 40.000.000 đồng trên giấy mượn tiền trước đó. Ngày 26/8/2015, N đặt vấn đề làm thủ tục dựng hình đối với phần đất còn lại của bà H không nằm trong sổ đỏ để bà H nhận được thêm tiền đền bù nhiều hơn so với ban đầu, số tiền nhận được sẽ chia 5/5, bà H đưa cho N 100.000.000 đồng, N đưa giấy mượn tiền do chị L viết. Số tiền chiếm đoạt được N sử dụng cá nhân, trả lại cho bà H được 50.000.000 đồng.

Vụ thứ tám: Lừa đảo chiếm đoạt của bà **Trương Thị Đ** số tiền **360.000.000** đồng

Năm 2015, gia đình bà Đ thuộc diện giải tỏa, đền bù Dự án đường cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng được thành phố phê duyệt hỗ trợ và bố trí đất tái định cư 02 lô đất đường 7,5m, 01 lô đất đường 5,5m. Ngày 29/6/2015, qua sự giới thiệu của Trần Thị A và Nguyễn Thanh Q, N liên hệ với bà Đ và hứa hẹn

sẽ xin thêm cho gia đình bà Đ một lô đất đường 7,5m với chi phí 150.000.000 đồng. Bà Đ đưa cho N 150.000.000 đồng và toàn bộ hồ sơ giải tỏa, đền bù. Để tạo sự tin tưởng cho bà Đ, N bảo chị Phan Thị Ái L nộp hồ sơ xin thêm đất của bà Đ vào Trung tâm phát triển quỹ đất TP. Đà Nẵng, lấy giấy biên nhận giao cho bà. Đến ngày 30/8/2015, N gặp bà Đ yêu cầu đưa thêm số tiền 110.000.000 đồng để lo lô đường 7,5m ra lô 2 mặt tiền. Ngày 02/9/2015, N tiếp tục yêu cầu bà Đ đưa thêm 100.000.000 đồng, sau này N sẽ trả lại cho bà Đ một lô đất đường 5,5m. Số tiền chiếm đoạt của bà Đ, N khai đã đưa cho ông Phạm Văn S tiền 220.000.000 đồng và đưa cho Q số tiền 20.000.000 đồng tiền khoản môi giới. Ông S không thừa nhận nhận tiền của N và cũng không có tài liệu chứng từ chứng minh. Q thừa nhận có nhận tiền môi giới 20.000.000 đồng và đã trả lại cho bà Đ. Số tiền còn lại N sử dụng cá nhân.

Vụ thứ chín: Lừa đảo chiếm đoạt của chị **Trần Thị Kim V** số tiền **120.000.000** đồng.

Vào khoảng tháng 4/2015, Hồ Thị N biết gia đình chị V nằm trong diện giải tỏa, diện tích đất bị giải tỏa 35m² trong dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi. N chủ động liên hệ chị V và hứa hẹn có thể xin được 01 lô đất đường 5,5m khu dân cư N - HT với chi phí 120.000.000 đồng, chị V đồng ý. Khi giao nhận tiền, N viết Giấy mượn tiền đưa cho bà V để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền, N sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại cho chị V.

Vụ thứ mười: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Trần T2** (SN 1974, trú thôn P 1, X. H, H. H, TP. Đà Nẵng), số tiền **80.000.000** đồng.

Gia đình anh Trần T2 (em ruột chị Trần Thị Kim V) nằm trong diện giải tỏa quy hoạch đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Khoảng tháng 4/2015, N đến gặp anh T2 và hứa hẹn lo cho anh T2 được phân một lô đất chính đường 5,5m tại khu dân cư N - HT với chi phí là 80.000.000 đồng. Khi giao nhận tiền, N viết Giấy mượn tiền đưa cho anh T2 để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền, N sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại cho anh T2.

Vụ thứ mười một: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Nguyễn Thanh S** số tiền **300.000.000** đồng.

Gia đình anh Nguyễn Thanh S nằm trong diện giải tỏa quy hoạch đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Nhận được thông tin này nên tháng 4/2015, N đến gặp và hứa hẹn giúp Anh S được cấp đất lô chính đường 5,5m khu dân cư H - HT, sau đó chào bán cho Anh S lô đất số 15-16 phân khu B2.1 thuộc Khu dân cư HT - N và nhận làm hồ sơ đền bù phần đất 45m² bị thu hồi. Anh S tin lời đưa cho N tổng cộng 300.000.000 đồng, quá trình giao nhận tiền

N viết giấy mượn tiền, Giấy mua bán đất giao cho Anh S để tạo lòng tin. Tuy nhiên sau khi nhận tiền, N sử dụng tiêu xài cá nhân, không thực hiện cam kết, không có các lô đất thực tế để chuyển nhượng cho Anh S. Hiện N chưa trả lại tiền cho Anh S.

Vụ thứ mười hai: Lừa đảo chiếm đoạt của ông **Nguyễn N1** số tiền **435.000.000 đồng**.

Vào năm 2015, hộ gia đình ông Nguyễn N1 thuộc diện giải tỏa đền bù dự án mở rộng trường tiểu học số 1 K và được dự án bố trí 03 lô đất gồm: 01 lô đường 7,5m Trung tâm hành chính H, 01 lô đường 7m5 và 01 lô đường 5m5 khu tái định cư K. N gặp ông N1 và hứa hẹn sẽ xin giúp để được nhận 03 lô mặt tiền khu phố chợ T với chi phí 435.000.000 đồng. Khi giao nhận tiền, N viết giấy mượn tiền, giấy thỏa thuận giao cho ông N1 để tạo lòng tin. Tuy nhiên sau khi nhận tiền, N sử dụng tiêu xài cá nhân, hiện chưa trả lại cho ông N1.

Vụ thứ mười ba: Lừa đảo chiếm đoạt của chị **Đồng Thị P** (SN 1963; trú thôn P 1, X. H, H. H, TP. Đà Nẵng), số tiền **240.000.000 đồng**.

Hộ chị Đồng Thị Phụng thuộc diện giải tỏa đền bù dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, được nhà nước bố trí 01 lô đất hộ chính và 01 lô đất diện hộ phụ đường 5m5 tại khu tái định cư HT (X.N, H.H, P Đà Nẵng). Khoảng tháng 6.2015, Hồ Thị N hứa hẹn làm giúp cho Bà P chuyển đổi lô đất từ đường 5m5 lên đường 7m5 khu tái định cư HT với chi phí 50.000.000 đồng. Sau đó, N nhiều lần gặp và hứa hẹn sẽ giúp chị P bốc lô, nộp thuế ra sổ đỏ, xin nhà nước thu hồi hết diện tích đất còn thừa để đền bù nhiều tiền hơn, qua đó tiếp tục nhận và chiếm đoạt của chị P thêm 190.000.000 đồng. Quá trình giao nhận tiền, N viết Giấy mượn tiền, giấy cam kết, giấy thỏa thuận đưa cho chị P để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền, N sử dụng tiêu xài cá nhân, hiện chưa trả lại cho chị P.

Vụ thứ mười bốn: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh **Nguyễn Đình T5** và **Nguyễn Đình D** số tiền **300.000.000 đồng**.

Hộ gia đình anh T5 gồm Nguyễn Đình T5, Nguyễn Đình D, Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị N thuộc diện giải tỏa đền bù dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, được đền bù tổng cộng 210.000.000 đồng và 02 lô đất tái định cư đường 5m5 diện hộ chính tại khu tái định cư N. Khoảng tháng 6/2015, anh T5 gặp N để nhờ đổi 01 lô đất đường 5m5 lên đường 7m5 thuộc dự án đường vành đai T - Quảng Nam, N đồng ý làm với chi phí 160.000.000

đồng. Quá trình giao nhận tiền, N viết giấy mượn tiền đưa anh T5 để tạo lòng tin.

Anh Nguyễn Đình D cũng đến gặp N nhờ đổi đất 01 lô đất đường 5,5m lên đường 7,5m thuộc dự án đường Vành Đai T - Quảng Nam. Với thủ đoạn tương tự, N nhận của anh D 140.000.000 đồng, giao giấy mượn tiền tạo lòng tin.

Sau khi nhận tiền, N sử dụng cá nhân. Khi thấy đến ngày hẹn nhưng không có kết quả, anh T5 đòi lại tiền, N trả lại cho anh T5 được 23.000.000 đồng.

Vụ thứ mười lăm: Lừa đảo chiếm đoạt của chị **Nguyễn Thị H1** số tiền **130.000.000** đồng.

Tháng 5/2015, hộ gia đình chị Nguyễn Thị H1 thuộc diện giải tỏa dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi nhưng không thuộc diện được bố trí tái định cư. Qua môi giới của Nguyễn Thanh Q, chị H1 được N hứa hẹn xin được một lô đất đường 7,5m với chi phí là 130.000.000 đồng. Quá trình giao nhận tiền, N viết giấy mượn tiền đưa cho chị H1 để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền, N sử dụng tiêu xài cá nhân. Thời gian lâu không thấy đất nên chị H1 đòi lại tiền, N trả được 90.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng.

Vụ thứ mười sáu: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Võ Văn Đ** số tiền **70.000.000** đồng.

Tháng 6/2015, hộ gia đình anh Võ Văn Đ thuộc diện giải tỏa dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, được bố trí 01 lô đất đường 5,5m và 01 lô đất đường 7,5m thuộc khu tái định cư N. N gặp anh Đ và hứa hẹn sẽ xin bốc được 02 lô đất đường 7,5m với chi phí 70.000.000 đồng. Quá trình giao nhận tiền, N viết giấy mượn tiền đưa cho anh Đ để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền, N sử dụng tiêu xài cá nhân, hiện chưa trả lại cho anh Đ.

Vụ thứ mười bảy: Lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng anh **Nguyễn Văn Vàng** và chị **Trần Thị Thanh H2** số tiền **180.000.000** đồng.

Tháng 5/2015, hộ gia đình anh Nguyễn Văn Vàng và chị Nguyễn Thị H thuộc diện giải tỏa dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Anh V có gặp N và được N hứa sẽ bốc được 01 lô chính đường 7m5 và 01 lô phụ đường 5m5 với số tiền chi phí là 180.000.000 đồng. Quá trình giao nhận tiền, N viết giấy mượn tiền đưa cho Anh V để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền, N chiếm đoạt tiêu xài cá nhân. Chờ không thấy N bốc được đất như cam kết, gia đình

Anh V nhiều lần đòi tiền nên N đã trả được 75.000.000 đồng, còn lại 105.000.000 đồng.

Vụ thứ mười tám: Lừa đảo chiếm đoạt của anh Đ **Đắc T6** số tiền **620.000.000 đồng**.

Tháng 6/2015, hộ gia đình ông Đồng Đắc T6 thuộc diện giải tỏa dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, nhưng diện tích đất không đủ để bố trí tái định cư. Ông T6 liên hệ có nhờ N xin đất tái định cư. Hồ Thị N hứa sẽ xin được cấp 02 lô đất tái định cư gồm: 01 lô đường 5m5 với chi phí 50.000.000 đồng triệu, 01 lô 7m5 với chi phí 165.000.000 đồng. N còn hứa làm thủ tục xin cấp sổ đỏ giúp Ông T6 với chi phí 200.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền 415.000.000 đồng nêu trên, N đưa ra nhiều lý do khác nhau để lấy thêm của Ông T6 205.000.000 đồng nữa. Quá trình giao nhận tiền, N viết giấy mượn tiền giao Ông T6 để tạo niềm tin. Ông T6 do chờ quá lâu không thấy có đất nên đòi lại tiền, N đã trả lại được 120.000.000 đồng, số tiền còn lại N sử dụng tiêu xài cá nhân, hiện chưa trả lại cho Ông T6.

Vụ thứ mười chín: Lừa đảo chiếm đoạt của bà **Ông Thị K** số tiền **471.000.000 đồng**.

Khoảng cuối năm 2015, hộ gia đình bà Ông Thị K nằm trong diện giải tỏa dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Ngày 18/01/2016, N gặp bà K hứa hẹn chuyển diện tích 1058m² đất trồng hoa màu lên thành đất ở với chi phí 130.000.000 đồng để nhận tiền đền bù cao hơn. Đối với lô đất 2392m² đất thuộc diện giải tỏa, gia đình bà K được đền bù 03 lô đất theo qui định, N hứa sẽ xin thêm 01 lô đường 5m5 để sau khi đền bù sẽ chia đôi cho hai bên với chi phí là 215.000.000 đồng. Ngoài ra, N còn cam kết làm sổ đỏ đất trồng cây đối với lô đất có diện tích 2170m² của gia đình bà, sau đó làm sổ đỏ cho bà K và con gái đứng tên với chi phí 150.000.000 đồng. Đồng thời N còn đưa ra các chi phí khác như tiền phúc tra móng yếu, tiền thuế đất... để nhận của bà K tổng cộng 471.000.000 đồng. Quá trình giao nhận tiền, N đều viết giấy mượn tiền, giấy nhận tiền, giấy cam kết giao bà K để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền, N chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Vụ thứ hai mươi: Lừa đảo chiếm đoạt của chị **Nguyễn Thị T2** số tiền **199.000.000 đồng**.

Chị T2 là con gái bà Ông Thị K, được bà K chia cho 1000m² đất trồng cây tại thôn T (X. H, H. H, TP. Đà Nẵng) trong diện tích đất trồng cây bị giải tỏa nêu trên. Khoảng tháng 01/2016, Qua giới thiệu của bà K, Chị T2 gặp N nhờ làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. N hứa hẹn làm ra 02 sổ đỏ, mỗi

số có diện tích 500m² trong thời 03 tháng sẽ làm xong với chi phí 199.000.000 đồng. Quá trình giao nhận tiền, N đều viết giấy mượn tiền giao cho Chị T2 để tạo niềm tin. Đến ngày 06.10. 2016, sau thời gian dài không thấy kết quả, Chị T2 nhiều lần đòi lại tiền nên N trả được 92.000.000 đồng, số tiền còn lại N sử dụng cá nhân hết đến nay chưa trả lại cho Chị T2.

Vụ thứ hai mươi một: Lừa đảo chiếm đoạt của ông **Hồ Văn T3** và **Lê Thị T4** số tiền **350.000.000 đồng**.

Ngày 09/4/2016, N chào bán cho vợ chồng Ông T3 lô đất 308-B2.18 khu E2 mở rộng, đường 7m5 tại phường H với giá 450.000.000 đồng. N và vợ chồng Ông T3 lập Thỏa thuận mua bán đất và đặt cọc, vợ chồng Ông T3 giao cho N 130.000.000 đồng. Sau đó vào các ngày 21/4/2016 và 25/7/2016, vợ chồng Ông T3 giao tiếp cho N 220.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Hồ Thị N thừa nhận việc thỏa thuận mua bán này nhưng cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất này đứng tên Nguyễn H - Nguyễn Thị Kim P (trú P. X, Q. C, TP Đà Nẵng) hiện đang bị bà Nguyễn Thị N (trú số TP Đà Nẵng) đang giữ. Quá trình điều tra, bà N khai năm 2013, N và bà N thỏa thuận mua bán 03 hồ sơ giải toả đền bù và 05 lô đất, hẹn đến ngày 30.3.2015 thực hiện các nội dung cam kết, bà N đặt cọc 550.000.000 đồng. Do khi đến thời gian thỏa thuận nhưng không có đất để giao nên N đã giao Giấy CNQSDĐ mang tên Nguyễn H - Nguyễn Thị Kim P để đền bù cho bà N.

Vụ thứ hai mươi hai: Lừa đảo chiếm đoạt của chị **Nguyễn Thị Mỹ L** số tiền **300.000.000 đồng**.

Khoảng đầu tháng 08/2016, chị Nguyễn Thị Mỹ L có nhu cầu mua đất để làm nhà ở và biết Hồ Thị N là môi giới mua bán đất nên đã chủ động gặp đặt vấn đề mua đất với N. Mặc dù không có đất nhưng N vẫn hứa bán cho chị L 02 lô đất B2.14 lô số 63, 64 đường 7m5, khu E1 Nam cầu C với giá 1.200.000.000 đồng. Ngày 19/10/2016, N đã hai lần nhận của L số tiền đặt cọc 300.000.000 đồng. Quá trình giao nhận tiền, N và chị L ký kết Hợp đồng mua bán nhà đất và nhận tiền cọc nhưng không thực hiện cam kết mà chiếm đoạt số tiền trên. N thừa nhận là không có hai lô đất trên thực tế nhưng do cần tiền nên đưa ra thông tin gian dối để lấy tiền đặt cọc của chị L. Hiện N chưa trả lại tiền cho chị L.

Vụ thứ hai mươi ba: Lừa đảo chiếm đoạt của chị **Đinh Thị T16** số tiền **100.000.000 đồng**.

Khoảng đầu năm 2016, Hồ Thị N biết chị Đinh Thị T16 có nhu cầu mua đất nên đã hứa hẹn cam kết bán cho chị Thúy lô đất số 26 Khu B2 - 47

đường 7m5 khu E1 Khu dân cư Nam cầu C, diện tích 6x20m với giá 800.000.000 đồng. Hai bên lập thoả thuận mua bán và đặt cọc, chị T16 đặt cọc cho N số tiền 100.000.000 đồng. Quá trình nhận cọc, N lập thoả thuận mua bán và đặt cọc đưa cho chị T16 để tạo lòng tin. Qua xác minh, lô đất này do ông Lê T và bà Nguyễn Thị Kim L (trú TP.Quảng Ngãi) quản lý sử dụng, không giao dịch mua bán chuyển nhượng với N. N thừa nhận là không biết lô đất trên của ai nhưng do cần tiền nên đưa ra thông tin gian dối để lấy tiền đặt cọc của chị T16. Hiện N chưa trả lại tiền cho chị T16.

Vụ thứ hai mươi bốn: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Lê Vĩnh T8** số tiền **380.000.000 đồng**.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2014/DS-ST ngày 24/4/2014 của TAND quận C có quyết định về việc chia tài sản chung là lô đất số 1445 khu B2-1 đường 10m5 thuộc khu E mở rộng KDC Nam cầu C cho gia đình bà Huỳnh Thị Thu N. Năm 2016, thông qua môi giới của Hồ Thị N, bà N đại diện gia đình đứng ra chuyển nhượng hồ sơ lô đất cho bà Võ Thị N1, thủ tục giao nhận tiền và hồ sơ thực hiện tại Thi hành án quận C. Sau khi giao đủ tiền, bà N giao cho bà Võ Thị N1 toàn bộ giấy tờ liên quan (Bản án, Quyết định thi hành án, phiếu phân lô), do gia đình bà N chưa bàn giao mặt bằng nên cơ quan chức năng chưa cấp sổ đỏ cho bà Võ Thị N1. Mặc dù việc chuyển nhượng lô đất giữa bà N và bà Võ Thị N1 đã hoàn thành nhưng đến ngày 20/8/2016, N gặp anh T8 chào bán lô đất trên với giá 680.000.000 đồng. Hai bên lập Hợp đồng mua bán nhà đất và nhận tiền cọc, anh T8 đặt cọc cho N tổng cộng 380.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, N sử dụng cá nhân, hiện vẫn chưa trả lại tiền cho anh T8.

Vụ thứ hai mươi lăm: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Nguyễn Văn Q** (SN1974; trú thôn H, X.H, H.H, TP.Đà Nẵng) số tiền **1.970.000.000 đồng**.

Vào khoảng tháng 10/2015 đến tháng 12/2015, Hồ Thị N thoả thuận bán cho anh Nguyễn Văn Q 09 lô đất tại Đà Nẵng gồm: 03 lô đất thuộc khu phố chợ T, 02 lô đất trên đường T và 04 lô đất thuộc đường T - C. Anh Q đã nhiều lần chuyển tiền đặt cọc qua Ngân hàng cho N tổng cộng là 1.970.000.000 đồng. Qua kết quả điều tra xác định N không có các lô đất trên. N thừa nhận không biết các lô đất trên là của ai. Số tiền nhận của Anh Q, N sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại cho Anh Q.

Vụ thứ hai mươi sáu: Lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng anh **Phạm Đình T9** (SN 1979) và chị **Huỳnh Thị Minh T10** (SN 1987) cùng trú tổ 08 P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng số tiền 400.000.000 đồng.

Khoảng giữa năm 2013, hộ gia đình anh T9, chị T10 thuộc diện giải toả và được đền bù 01 lô đất khu E2 - giai đoạn 2 khu dân cư Nam cầu C. Do muốn đổi sang khu E1 nên vợ chồng anh T9 - chị T10 gặp N và được hứa hẹn đổi giúp với chi phí là 50.000.000 đồng. Vợ chồng anh T9 - chị T10 tin tưởng giao tiền và hồ sơ giải toả cho N. Do chờ lâu không thấy N đổi đất, khoảng tháng 7/2017, chị T10 đến gặp N đòi lại tiền, N làm thủ tục bàn giao cho vợ chồng anh T9 - chị T10 hồ sơ lô đất số 192 tờ bản đồ B3.12 khu D - khu dân cư Nam cầu C và bảo sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ thì mang đến cho N để N làm thủ tục đổi đất. Sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ số BV8243 vào ngày 06/8/2014, vợ chồng anh T9 - chị T10 mang đến đưa cho N, N yêu cầu ký giấy tờ sau đó N làm thủ tục sang tên cho Nguyễn Xuân S (con trai N), đồng thời N viết giấy thoả thuận đề ngày 22/8/2014 thoả thuận hoàn đổi cho vợ chồng anh T9 - chị T10 01 lô đất thuộc khu B2.35 lô 47 khu E1 khu dân cư Nam cầu C. Qua điều tra lô đất này không phải của N. N khai sau khi sang tên cho Sang thì N dùng Giấy CNQSDĐ này thế chấp vay tiền Ngân hàng, đến ngày N bị bắt thì gia đình N trả tiền vay ngân hàng và lấy Giấy CNQSDĐ về giao nộp cho Cơ quan điều tra. Hiện Cơ quan điều tra đã kê biên thửa đất này.

Theo kết luận Giám định số:161/HĐ-ĐGTSTTHS ngày 01/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự TP. Đà Nẵng xác định giá trị của lô đất là 350.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản N chiếm đoạt của vợ chồng anh T9 - chị T10 là 400.000.000 đồng.

Vụ thứ hai mươi bảy: Lừa đảo chiếm đoạt của chị **Dương Thị Thanh T11** (SN 1988; trú tổ 74, P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng) số tiền 3.096.000.000 đồng.

Từ tháng 6/2016 đến tháng 9/2016, Hồ Thị N tuy không có đất hoặc hay hồ sơ giải toả đền bù nhưng đã đưa thông tin gian dối để thỏa thuận bán cho chị Dương Thị Thanh T11 các hồ sơ giải toả đền bù, phiếu phân lô và các lô đất khác nhau qua đó nhận và chiếm đoạt của T11 tổng cộng 3.096.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 30/5/2016, N thoả thuận bán cho chị T16 02 bộ hồ sơ giải toả đền bù gồm hồ sơ số 2217 mang tên Nguyễn Đức K - Trương Thị H và hồ sơ số 2045 mang tên Trần T2 - Đặng Thị Quý L, hứa hẹn làm thủ tục xin được đất 2 mặt tiền đường 7m5. Chị T11 tin tưởng giao cho N 520.000.000 đồng. N viết giấy nhận cọc giao cho chị T11 để tạo lòng tin đồng thời N nói giữ lại

bản chính các hồ sơ để làm thủ tục nhận đất, chỉ giao chị T11 hồ sơ photocopy.

- Ngày 01/6/2016, N thoả thuận bán cho chị T11 phiếu phân lô của lô đất B2.11 đường T, hứa hẹn sẽ làm Giấy CNQSDĐ cho vợ chồng chị T11 và nhận của chị T11 số tiền 1.328.000.000 đồng.

- Ngày 16/6/2016, N rủ chị T16 chung tiền mua phiếu phân lô số 264/PĐLHTT-BGTĐB cấp ngày 06.7.2012 của lô đất số 641 khu B2.1 đường 5m5 khu E mở rộng Khu dân cư Nam cầu C đứng tên chủ hộ là Trần Thị Ánh N. Tin tưởng N, chị T11 đưa cho N 90.000.000 đồng, N viết giấy nhận tiền đưa cho chị N để tạo lòng tin. Quá trình điều tra, ông Trần M1 (SN 1954, trú tổ 45A, X, Q.C, TP Đà Nẵng) khai ông được con gái Trần Thị Ánh N uỷ quyền làm thủ tục giải toả đền bù và nhận đất, đến năm 2015 ông làm mất phiếu phân lô đất số 264/PĐLHTT-BGTĐB nên có thông báo cho ban giải toả đền bù và có thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, sau đó thì ông được cấp lại lô đất khác số 664 khu B2.1 khu dân cư Nam cầu C. Quá trình nhận tiền, N viết giấy nhận tiền, giấy mua bán, giấy nhận cọc, giấy bán đất đưa cho chị T11 để tạo lòng tin.

- Ngày 23/6/2016, N gặp chị T11 chào bán lô đất H.H, TP Đà Nẵng, đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ với giá 80.000.000 đồng, hẹn 40 ngày sau sang tên. Khi nhận tiền N viết giấy nhận tiền giao cho chị T11 để tạo lòng tin. Bà Trần Thị B (SN 1957, trú H.H, TP Đà Nẵng) khai lô đất này của bà, tháng 5/2016, khi N ủi đất san lấp mặt bằng lô đất bên cạnh thì có thoả thuận với bà nếu dư đất thì đổ xuống vườn của bà, bà không có giao dịch mua bán, chuyển nhượng đất đai với N.

- Tháng 7/2016, N chào bán cho chị T11 900m² đất thuê đất số 137 tờ bản đồ 17 của bà Võ Thị H tại H.H, TP Đà Nẵng (hẹn 30 ngày có Giấy CNQSDĐ) với giá 188.000.000 đồng. Quá trình điều tra, bà H khai có thoả thuận bán cho N thửa đất 876m², nhận tiền đặt cọc 10.000.000 đồng, tuy nhiên do bà ngoại chị H chết nên việc mua bán chưa thực hiện, chị H có đưa Giấy CNQSDĐ của toàn bộ lô đất đưa N để làm thủ tục thừa kế.

- Ngày 28/6/2016, N chào bán cho chị T11 lô đất tại thửa đất số 378 tờ bản đồ số 12 tại H.H, TP Đà Nẵng có diện tích 3.017m². Chị T11 đưa cho N 500.000.000 đồng, khi nhận tiền, N viết giấy nhận tiền đưa cho chị T11 để tạo niềm tin. Qua xác minh, từ ngày 16/9/2011, Giấy CNQSDĐ, QSHN và tài sản khác gắn liền với đất số BG 704616 đứng tên bà Trần Thị L (trú H.H, TP Đà

Năng), đến 15/8/2016 thì được chuyển sang tên cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trịnh Quỳnh N (cùng trú Q.C, TP Đà Nẵng).

- Ngày 04/7/2016, N chào bán cho chị T11 phiếu phân lô đất thửa đất số 365, tờ bản đồ số 12 tại tổ 14, P.X, Q.C, TP Đà Nẵng và hứa hẹn có thể xin được lô đất ở đường C hẹn sau 20 ngày ra công chứng và giao hồ sơ chính cho bên mua. Chị T11 tin tưởng đưa cho N tổng cộng 190.000.000 đồng, N viết giấy nhận tiền giao chị T11 tạo lòng tin. Qua xác minh, thì tại tờ bản đồ số 12 không có thửa đất số 365.

- Ngày 05/7/2016, N gặp chị T11 chào bán lô đất 400m² thửa đất số 133 tờ bản đồ số 11 tại H.H, TP Đà Nẵng, có Giấy CNQSDĐ mang tên Hoàng Vi T với giá 100.000.000 đồng. Chị T11 đã giao tiền đủ cho N. Đối với lô đất này, Hồ Thăng Y (SN 1981, trú tổ 69, P.X, Q.C, TP Đà Nẵng - là em ruột Hồ Thị N) khai: Năm 2012, ông mua lại của anh T 300m², anh T giao Giấy CNQSDĐ cho Y. Sau khi làm thủ tục tách thửa sang tên, còn lại 312 m² đất anh T nhờ Y tìm người bán giúp. Hiện Y vẫn giữ Giấy CNQSDĐ, chưa bán cho ai, không cầm cố, thế chấp và không biết vì sao N có được Giấy CNQSDĐ này.

- Ngày 21.9.2016, N chào bán cho chị T11 lô đất số 25 đường 7m5 tại Q.C, TP Đà Nẵng với giá 50.000.000 đồng.

- Ngày 19.10.2016, N chào bán cho chị T11 lô đất B1.6 lô 20 đường Võ An Ninh thuộc khu đô thị Nam cầu Nguyễn Tri Phương với giá 880.000.000 đồng. Chị T11 giao cho N tiền cọc 50.000.000 đồng. Qua xác minh, lô đất này được cấp Giấy CNQSDĐ QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần tập đoàn mặt trời ngày 24.10.2011. Sau khi N bị bắt, chị T11 tự liên hệ giao dịch mua bán đến ngày 07.4.2017 thì lô đất được sang tên cho vợ chồng chị T11.

Như vậy, mặc dù không có đất thực tế, không có giao dịch mua bán, chuyển nhượng liên quan đến các lô đất trên nhưng N vẫn đưa thông tin gian dối chào bán cho chị T11 để chiếm đoạt tiền đặt cọc sử dụng cá nhân. Hiện N chưa trả lại cho chị T11.

Vụ thứ hai mươi tám: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Nguyễn Đức T12** (SN 1980; trú thôn P 1, X.H, H.H, TP.Đà Nẵng) số tiền **415.000.000 đồng**.

Khoảng tháng 5/2015, mặc dù không có đất nhưng cần tiền sử dụng tiêu xài cá nhân nên Hồ Thị N gặp anh Nguyễn Đức T12 hứa hẹn mua giúp 02 lô đất đường 7m5 tại X.N, H.H, TP Đà Nẵng và chuyển dùm 01 lô đất lên lô

đường 5,5m thuộc Khu dân cư H - HT, TP. Đà Nẵng. Anh T12 đồng ý và đã giao tiền cho N 04 lần tổng cộng 415.000.000. Quá trình giao nhận tiền, N viết giấy nhận tiền, giấy mượn tiền đưa anh T12 để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền N sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại anh T12.

Vụ thứ hai mươi chín: Lừa đảo chiếm đoạt của anh **Nguyễn Mạnh H3** (SN 1974; trú TP.Đà Nẵng) số tiền **440.000.000 đồng**.

Ngày 03.6.2016, mặc dù không có đất nhưng Hồ Thị N gặp anh Nguyễn Mạnh H3 và hứa hẹn bán 01 lô đất ruộng diện tích 1.500m² tại X.P, H.H, TP. Đà Nẵng với giá 500.000.000 đồng. Anh H3 đồng ý và giao cho N 03 lần tiền tổng cộng là 440.000.000 đồng. Quá trình giao nhận tiền, N lập Hợp đồng mua bán và nhận cọc, giấy cam kết đưa Anh H3 để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền N sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại Anh H3.

Vụ thứ ba mươi: Lừa đảo chiếm đoạt của ông **Nguyễn Thế N3** (SN 1964; trú tổ 13A, P.Hòa An, Q.C, TP.Đà Nẵng) số tiền **140.000.000 đồng**.

Khoảng tháng 7.2013, Hồ Thị N đã gặp và thoả thuận với anh Nguyễn Thế N3 về việc lo cấp Giấy CNQSD đất cho gia đình Anh N3 đối với thửa đất số 82 tờ bản đồ số 19, diện tích 504m² tại TP.Đà Nẵng. N hứa hẹn sẽ làm ra 03 Giấy CNQSD đất (mỗi sổ 100m²) với chi phí 140.000.000 đồng. Đồng thời để Anh N3 tin tưởng, N còn yêu cầu sau khi làm xong thì phải để cho N 01 lô đất khoảng 150m² trong diện tích còn lại. Anh N3 tin tưởng nên nhiều lần đưa tiền cho N với tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Quá trình nhận tiền, N viết giấy nhận tiền giao cho Anh N3 để tạo lòng tin. Sau khi nhận tiền, N sử dụng cá nhân, hiện chưa trả lại cho Anh N3.

Vụ thứ ba mươi một: Lừa đảo chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị P3** (SN 1966; trú Q.C, TP.Đà Nẵng) số tiền **660.000.000 đồng**.

Từ tháng 10/2009 đến tháng 10/2013, mặc dù không có đất thực tế nhưng N vẫn rủ bà Nguyễn Thị P3 góp tiền mua qua đó nhiều lần nhận và chiếm đoạt tiền của Bà P3, cụ thể :

- Ngày 20/10/2009, N rủ Bà P3 góp tiền mua lô đất của ông Hồ H diện tích 1.580m² với giá 500.000.000 đồng. Bà P3 đưa N số tiền 200.000.000 đồng, N sử dụng cá nhân, đến nay chưa trả lại cho Bà P3. Qua xác minh, ông Hồ H mất năm 2008 và qua kiểm tra sử dụng ruộng đất lưu trữ tại UBND phường X thì không ai có tên Hồ H số diện tích đất như trên.

- Ngày 11/12/2009, N rủ Bà P3 góp tiền mua lô đất vườn của ông Ngô Triệu L (ở X.T, H.H, TP Đà Nẵng) diện tích 600m² với giá 100.000.000 đồng. Bà P3 đưa cho N 30.000.000 đồng, N sử dụng cá nhân, đến nay chưa trả lại

cho Bà P3. Qua làm việc, ông L khai từ trước đến nay không có giao dịch mua bán đất đai với N.

- Trong năm 2010 (không rõ ngày tháng), N rủ Bà P3 góp tiền mua lô đất vườn diện tích khoảng 1.535m² gần nhà bà M tại T (P.X, Q.C, TP Đà Nẵng) với giá 660.000.000 đồng. Bà P3 đưa N 75.000.000 đồng, N sử dụng cá nhân, đến nay chưa trả lại cho Bà P3.

- Ngày 21/01/2010, N giới thiệu bán cho Bà P3 lô đất vườn có ao ở khu vực phường X có diện tích 800m² với giá 80.000.000 đồng. Bà P3 đưa đủ tiền và nói N làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho em gái Nguyễn Thị C. Để tạo lòng tin, N dẫn Bà C đến Văn phòng công chứng P làm thủ tục uỷ quyền. Tại đây N đưa cho Bà C một tờ giấy trắng để ký tên vào nói là để làm thủ tục công chứng rồi bảo Bà C về. Đến nay Bà C chưa có đất. N thừa nhận không có đất để giao cho Bà C, số tiền 80.000.000 đồng N sử dụng cá nhân, đến nay chưa trả lại cho Bà P3.

- Ngày 04/10/2013, N chào bán cho Bà P3 hồ sơ và phiếu xanh phân lô đất 308 lô B2.18 khu E2 mở rộng, đường 7,5m tại phường H đứng tên Nguyễn H - Nguyễn Thị Kim P (trú P.X, Q.C, TP Đà Nẵng) với giá 275.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, N nói Bà P3 đưa lại hồ sơ để N liên hệ làm thủ tục bốc đất, xin cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên sau khi làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn H - Nguyễn Thị Kim P, N lừa bán cho vợ chồng Hồ Văn T3 và Lê Thị T4 chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng. Hiện N đã giao GCNQSDĐ này cho bà Nguyễn Thị N (trú số 298 Đống Đa, TP Đà Nẵng) để đền bù cho bà N trong việc thực hiện cam kết mua bán đất và hồ sơ giải toả đền bù.

Ngoài ra, Bà P3 còn tố cáo Đặng Thị T14 cấu kết với Hồ Thị N lừa đảo qua việc bán hồ sơ đất. Quá trình điều tra xác định các hồ sơ và phiếu phân lô T14 bán cho Bà P3 đều là hồ sơ chính, có viết giấy tờ mua bán, sau khi T14 nhận tiền thì T14 giao hồ sơ cho Bà P3. Bà P3 khai các hồ sơ này giao cho Hồ Thị N để làm thủ tục nhưng N không thừa nhận, không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Do vậy, nội dung tố cáo này là không có cơ sở.

Tổng cộng Hồ Thị N lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại số tiền **17.085.500.000 đồng**; Trần Đình C cấu kết cùng Hồ Thị N lừa đảo chiếm đoạt của bà Võ Thị N1 số tiền **770.000.000 đồng**; Đặng Thị T14 cấu kết cùng Hồ Thị N lừa đảo chiếm đoạt của chị Hoàng Thị T số tiền **400.000.000 đồng**.

****Tang vật tạm giữ:***

1. Tạm giữ của bị cáo Hồ Thị N:

- Một điện thoại di động I Phone 6s (không kiểm tra chất lượng bên trong)
- Một điện thoại di động Nokia màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong).
- 12 (Mười hai) bì nhựa đựng tài liệu, 03 (Ba) cuốn sổ tay cá nhân.
- 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu LEAD43G1-234.96.

2. Tạm giữ của bị cáo Đặng Thị T14:

- Một điện thoại di động IPHONE 7S màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong).

3. Tạm giữ của bị cáo Trần Đình C:

- 02 (Hai) hình dấu tròn của Văn phòng Công chứng A.
- 01 (Một) hình dấu tròn không có nội dung.
- 02 (Hai) dấu tên Trần Đình C.
- 01 (Một) dấu sao y bản chính.
- 01 (Một) dấu chứng thực bản sao đúng với bản chính.
- 01 (Một) dấu công chứng viên.
- 01 (Một) điện thoại di động IPHONE 7S màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong).
- 01 (Một) điện thoại di động SONY màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong)
- 01 (Một) thẻ ATM ngân hàng Agribank tên Trần Đình C, số seri: 9704050684556728.
- Tiền VNĐ: 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm ngàn đồng).
- 06 (Sáu) CPU, một màn hình vi tính, một máy in, một con chuột, một bàn phím, hai máy tính xách tay (hiệu ACER) đã được niêm phong.
- 10 (Mười) thùng đựng tài liệu đã được niêm phong có chữ ký xác nhận của Trần Đình C (tài liệu thu giữ tại nhà khi khám xét).
- 27 (Hai mươi bảy) thùng giấy, 01 (Một) bao tải màu xanh, 07 (Bảy) bao tải màu vàng đựng tài liệu đã được niêm phong có chữ ký xác nhận của Trần Đình C (tài liệu thu giữ tại Văn phòng Công chứng khi khám xét).

Các tài liệu được thu giữ khi khám xét nơi làm việc của bị can Trần Đình C, do thấy không liên quan đến vụ án, Cơ quan điều tra đã có văn bản bàn giao cho Sở Tư Pháp TP. Đà Nẵng theo quy định của Luật Công Chứng.

4. Tài sản kê biên gồm:

1. Thửa đất số 192, tờ bản đồ số B3.12, diện tích 100m² vị trí đất tại khu D (GDD2) KDC Nam cầu C, TP Đà Nẵng, do Nguyễn Xuân S (con Hồ Thị N) đứng tên.

2. Thửa đất số 11, tờ bản đồ số B2.23, diện tích 164,2m², vị trí đất tại Khu E1, KDC Nam cầu C, H, TP Đà Nẵng, do Nguyễn Xuân S (con Hồ Thị N) đứng tên.

3. Thửa đất số 17, tờ bản đồ số B2.21, diện tích 170,7m² vị trí đất tại Lô số 17, phân khu B2.21, Nam cầu C, H, C, TP Đà Nẵng do Nguyễn Xuân V (chồng Hồ Thị N) đứng tên. Đã thế chấp ngân hàng NNPTNN chi nhánh tại đường O vay 700.000.000 đồng vào năm 2015.

4. Thửa đất số 21, tờ bản đồ số B2.19, diện tích 160m² vị trí đất tại khu E1, KDC Nam cầu C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng do Nguyễn Xuân V (chồng Hồ Thị N) đứng tên. Đã thế chấp ngân hàng NNPTNN chi nhánh tại đường O vay 1,9 tỷ đồng vào năm 2014.

5. Thửa đất số 22, tờ bản đồ số B2.19, diện tích 126m², vị trí đất khu E1, KDC Nam cầu C, TP Đà Nẵng, do Nguyễn Xuân v (chồng Hồ Thị N) đứng tên.

6. Thửa đất số 23, tờ bản đồ số B2.19, diện tích 126m², vị trí đất khu E1, KDC Nam cầu C, TP Đà Nẵng, do Nguyễn Xuân V (chồng Hồ Thị N) đứng tên.

7. Thửa đất số 461, tờ bản đồ số 3, diện tích 1190 m², vị trí đất thôn Gò Hà, xã K, H, TP Đà Nẵng, do Nguyễn Xuân H đứng tên.

8. Thửa đất số 901, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m², vị trí đất tại thôn H, xã K, huyện H, thành phố Đà Nẵng, do Nguyễn Xuân H (con Hồ Thị N) đứng tên.

9. Xe mô tô BKS 43G1-234.96, do Hồ Thị N đứng tên.

10. Xe ô tô BKS: 43A- 05106, do Nguyễn Xuân V (chồng Hồ Thị N) đứng tên. Đã cầm Ngân hàng TMCP V với số tiền 200.000.000 đồng vào năm 2015 và tiếp tục cầm cho **Trần Trung T**, sinh năm: 1984; trú: 249 Hà Huy Tập- Đà Nẵng lấy số tiền 500.000.000 đồng vào trước thời điểm ban hành Lệnh kê biên là ngày 29/10/2017. Hiện nay xe Nguyễn Trung T đang quản lý.

11. Các máy móc, thiết bị luyện tập gym (33 mục).

*** Về phần trách nhiệm dân sự:** Đặng Thị T14 nộp số tiền 100.000.000 đồng khắc phục hậu quả (đã trả lại cho chị Hoàng Thị T).

Gia đình Hồ Thị N nộp 200.000.000 đồng khắc phục hậu quả. Chị Hoàng Thị T đã nhận lại số tiền 400.000.000 đồng.

Nguyễn Thị T2 Yên (Vợ Trần Đình C) trả cho bà Võ Thị N1 số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Các bị hại khác yêu cầu các bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Ngoài các vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản nêu trên, quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra còn tiếp nhận 25 đơn của các công dân tố cáo Hồ Thị N lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua việc thực hiện các giao dịch mua bán, chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, xin đất tái định cư, giao nhận tiền giải tỏa đền bù, vay mượn tiền...bao gồm: Vợ chồng ông **Trần Quang H** (SN 1978) và bà **Lê Thị T** (SN 1964), cùng trú tổ 110, P.Khuê Trung, Q.C, TP.Đà Nẵng tố cáo Hồ Thị N chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng; Bà **Phạm Bích T** (SN 1989; trú thôn T Đông 1, X.P, H.H, TP. Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 150.000.000 đồng; Bà **Huỳnh Thị C** (SN 1939, trú tổ 24, P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 234.000.000 đồng; Vợ chồng ông bà **Nguyễn Thị N - Võ Công T** (trú tổ 68, P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 300.000.000 đồng; Bà **Lê Thị H5** (SN 1938, trú tổ 70, P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 480.000.000 đồng và 02 phiếu nhận đất; Ông **Trần Việt L** (SN 1965, trú tổ 21, P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 120.000.000 đồng; ông **Trần M1** (SN 1954, trú tổ 45A, P.H, Q.C, TP. Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 180.000.000 đồng; ông **Trần Việt M** (SN 1982, trú tổ 16, P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng) tố cáo N nợ 270.000.000 đồng chưa trả; bà **Nguyễn Thị Cẩm L3** (SN 1960, trú số nhà 66 đường Thành Thái, Q.C, TP Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 545.000.000 đồng và ông **Lê Đức T** tố cáo N chiếm đoạt lô đất số hồ sơ 1408 thuộc dự án tái định cư Mân Q; **Hồ Thị Đ** (SN 1954, trú tổ 12, P.H, Q.C, TP Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 2.065.000.000 đồng; bà **Nguyễn Thị M** (SN 1937, trú tổ 17 P.H, Q.C, TP. Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 145.537.610 đồng và giấy tờ 02 lô đất đền bù; ông **Lê Trung T** (SN 1968, trú H.H, TP.Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt 02 lô đất thửa đất số 55 và 82, tờ bản đồ 08 diện tích 3273m² tại X.Hòa Phú, H.H, TP. Đà Nẵng; bà **Nguyễn Thị L** (SN 1952, trú tổ 17, P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng) tố cáo N nợ 420.000.000 đồng mua đất chưa trả; bà **Nguyễn Thị N4** (SN 1965, trú tổ 70, P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng) tố cáo N hứa

làm sổ đỏ nhưng đến nay chưa làm; ông **Lê Ngọc T** (SN 1968, trú TP Hồ Chí Minh) tố cáo N chiếm đoạt số tiền 780.000.000 đồng qua việc mua bán 03 thửa đất ở bờ sông Cái (P. X, Q. C, TP Đà Nẵng); ông **Nguyễn Đức C** (SN 1962, trú tại: số nhà 06 đường Đ, P.H, Q.C, TP. Đà Nẵng) tố cáo N nhờ ông thế chấp nhà vay ngân hàng 650.000.000 đồng đến nay chưa trả; bà **Nguyễn Thị N** (SN1968, trú X.K, H.H, TP. Đà Nẵng) tố cáo N nợ 80.000.000 đồng thông qua việc mua bán đất đến nay chưa trả; vợ chồng ông **Nguyễn C** (SN 1967) và bà **Hồ Thị T** (SN 1970), cùng trú tổ 21 P.H, Q.C, TP.Đà Nẵng tố cáo N lừa để vợ chồng ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác; ông **Hồ T** (SN 1961, trú tổ 21, P.H, Q.C, TP Đà Nẵng) tố cáo N lừa để con trai ông bán đất cho người khác; bà **Lê Thị Thanh T** (SN1970) và ông **Ngô Minh Đ** (SN 1961), cùng trú thôn H, X. K, H. H, TP.Đà Nẵng tố cáo N chiếm đoạt 1.300.000.000 đồng thông qua việc hứa hẹn hoán đổi; ông **Trần Văn P4** (SN 1982, trú tổ 2, P. H, Q.C, TP.Đà Nẵng) tố cáo N chiếm đoạt số tiền 463.379.640 đồng; bà **Nguyễn Thị S** (SN 1957, trú số 41 đường CC, Q.C, Tp Đà Nẵng) tố cáo N nhờ thế chấp sổ đỏ vay tiền, đến khi bị bắt N không trả lãi vay; bà **Lê Thị A** (SN 1962, trú tổ 70, P. H, Q. C, TP. Đà Nẵng) tố cáo N nợ 37.000.000 đồng chưa trả; bà **Cao Thị Kim A** (SN 1970, trú tổ 28A, P. H, Q. C, TP. Đà Nẵng) tố cáo N nợ 57.000.000 đồng chưa trả; ông **Nguyễn L** (trú tổ 69, P. H, Q. C, TP. Đà Nẵng) tố cáo N nợ 400.000.000 đồng, hứa mua đất cho ông L nhưng chưa thực hiện.

Quá trình điều tra, xét thấy những nội dung tố cáo trên là quan hệ dân sự nên cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát không đề cập xử lý trong vụ án này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2019/HS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: bị cáo Hồ Thị N, Trần Đình C và Đặng Thị T14 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g, m khoản 1 Điều 52; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: Hồ Thị N **15 (Mười lăm) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 20/10/2016.

Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: Trần Đình C **07 (Bảy) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam, ngày 30/12/2016.

Trong vụ án còn có bị cáo **Đặng Thị T14** bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về xử lý tang vật: Căn cứ điều 47 BLHS năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 106 bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Tiếp tục tạm giữ của Trần Đình C để đảm bảo thi hành án các tài sản sau:

- 01(Một) điện thoại di động IPHONE 7 màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong).

- 01 (Một) điện thoại di động SONY màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong)

- Tiền VNĐ: 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm ngàn đồng). Đã chuyển khoản vào tài khoản số 3949.0.1054137.00000 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng ngày 13/12/2017 tại Kho bạc Nhà nước TP. Đà Nẵng.

- Hai máy tính xách tay (hiệu ACER) đã được niêm phong.

- 06 (Sáu) CPU, một màn hình vi tính hiệu AOC, một máy in, một con chuột, một bàn phím.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý tang vật, án phí và quyền kháng cáo cho các bị cáo và các đương sự.

Ngày 04/5 đến 10/5/2019, các bị cáo Hồ Thị N và Trần Đình C lần lượt kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 13/5 đến ngày 17/5/2019, người bị hại bà Nguyễn Thị P3; người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2; các ông, bà Lê Thị H5, Trần Viết M, Nguyễn Thị Cẩm L3, Hồ Thị Đ, Nguyễn Thị E (L), Nguyễn Thị N4, Trần Văn P4 lần lượt kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm.

Ngày 21/5/2019, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Hồ Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hồ Thị N tự nguyện rút đơn kháng cáo.

Người bị hại bà Nguyễn Thị P3, người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2; các ông, bà Lê Thị H5, Trần Viết M, Hồ Thị Đ, Nguyễn Thị E (Liều), Nguyễn Thị N4, Trần Văn P4 và người đại diện theo ủy quyền là

ông Nguyễn Đình T13; bà Nguyễn Thị Cẩm L3 đề nghị hủy bản án sơ thẩm, vì cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của bị cáo Hồ Thị N; chấp nhận Quyết định kháng nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Hồ Thị N; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Đình C; người bị hại bà Nguyễn Thị P3 và người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2. Sửa Bản án sơ thẩm số 20/2018/HS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bị cáo, những người bị hại, các đương sự khác, Luật sư, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bị cáo Hồ Thị N tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 342 và Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị cáo Hồ Thị N.

[2] Quá trình tố tụng người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Cẩm L3; các ông, bà Lê Thị H5, Trần Viết M, Hồ Thị Đ, Nguyễn Thị E (Liều), Nguyễn Thị N4, Trần Văn P4 và người đại diện theo ủy quyền của họ là ông Nguyễn Đình T13 tố cáo Hồ Thị N lừa đảo chiếm đoạt tài sản, có dấu hiệu tội phạm hình sự đối với các hồ sơ giao dịch đất đai, tuy nhiên qua xét hỏi làm rõ hành vi của bị cáo N với các ông, bà nêu trên xét thấy các hồ sơ đất đai giữa các đương sự giao dịch với bị cáo Hồ Thị N, bị cáo Đặng Thị T14 đều là bản gốc, có hồ sơ đã giao một phần hoặc toàn bộ số tiền cho nhau. Do bị cáo Hồ Thị N bị bắt tạm giam nên chưa làm được thủ tục hoàn chỉnh hồ sơ trước bạ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát kết luận không có cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự và đã trả lời đây chỉ là các giao dịch dân sự bằng các Thông báo cho những người nói trên là đúng. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định tư cách đối với bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Cẩm L3; các ông, bà Lê

Thị H5, Trần Viết M, Hồ Thị Đ, Nguyễn Thị E (L), Nguyễn Thị N4, Trần Văn P4 tham gia vụ án với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan là không chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Các ông, bà Lê Thị H5, Trần Viết M, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Cẩm L3, Hồ Thị Đ, Nguyễn Thị E (L), Nguyễn Thị N4, Trần Văn P4 có quyền khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Đình C và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Hồ Thị N thừa nhận thời gian từ năm 2009 đến tháng 10 năm 2016 đã có đưa ra thông tin gian dối là có khả năng xin cho bị can được tại ngoại, được hưởng án treo; xin bố trí đất tái định cư, chuyển đổi vị trí lô đất, chuyển nhượng, mua bán quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, làm các thủ tục khác liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của những người bị hại tổng cộng 17.085.500.000 đồng. Đối với bị cáo Trần Đình C mặc dù không thừa nhận đã bàn bạc, giúp sức với bị cáo Hồ Thị N thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt của bà Võ Thị N1 số tiền 770.000.000. Tuy nhiên, các lời khai ban đầu của bị cáo phù hợp lời khai của bị cáo Hồ Thị N và bị hại Võ Thị N1 và các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Bị cáo Trần Đình C bàn bạc, giúp sức với bị cáo Hồ Thị N thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Võ Thị N1 khi thông qua việc Công chứng Hợp đồng uỷ quyền bán 02 hồ sơ liên quan đến giải toả đền bù không có giá trị pháp lý cho bà Võ Thị N1 chiếm đoạt số tiền nêu trên. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; gây hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân và gây mất trật tự, trị an xã hội. Các bị cáo có đầy đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi nhưng cố tình thực hiện hành vi trái pháp luật chiếm đoạt tài sản của những người bị hại. Hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015 như cấp sơ thẩm đã kết án là đúng pháp luật.

[5] Xét tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo Hồ Thị N, bị cáo Trần Đình C đặc biệt nghiêm trọng. Các bị cáo đã sử dụng nhiều manh khéo, cách thức, phương thức thực hiện tội phạm tinh vi để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người trong thời gian dài với thủ đoạn lấy tài sản lừa đảo của người sau trả cho những người trước

nhằm tạo lòng tin để tiếp tục thực hiện lừa đảo. Tuy nhiên, tính chất, mức độ của các bị cáo có khác nhau.

[6] Đối với bị cáo Hồ Thị N có hành vi chiếm đoạt số tiền 17.085.500.000 đồng, cụ thể: Ông Nguyễn Đức T số tiền 250.000.000 đồng; bà Võ Thị N1 số tiền 2.140.000.000 đồng; ông Đặng Văn Xao 363.500.000 đồng; ông Huỳnh Văn P 1.561.000.000 đồng; ông Nguyễn T1 130.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Minh H 485.000.000 đồng; bà Trương Thị Đ 360.000.000 đồng; Trần Thị Kim V 120.000.000 đồng; ông Trần T2 80.000.000 đồng; ông Nguyễn Thanh Sơn 300.000.000 đồng; ông Nguyễn N1 435.000.000 đồng; bà Đồng Thị P 40.000.000 đồng; ông Trần Đình Tuyển 160.000.000 đồng; ông Nguyễn Đình D 140.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H1 130.000.000 đồng; ông Trần Đình Tuyển 160.000.000 đồng; ông Nguyễn Đình D 140.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H1 130.000.000 đồng; ông Võ Văn Đ 70.000.000 đồng; bà Trần Thị Thanh H2 180.000.000 đồng; ông Đồng Đắc T6 620.000.000 đồng; bà Ông Thị K (đã chết) số tiền 471.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T2 199.000.000 đồng; ông Hồ Văn T3 và Lê Thị T4 350.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Mỹ L 300.000.000 đồng; bà Đinh Thị T16 100.000.000 đồng; ông Lê Vĩnh T8 380.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn Q 1.970.000.000 đồng; ông Phạm Đình T9 và Huỳnh Thị Minh T10 50.000.000 đồng; bà Dương Thị Thanh T11 3.096.000.000 đồng; ông Nguyễn Đức T12 415.000.000 đồng; ông Nguyễn Mạnh H3 440.000.000 đồng; ông Nguyễn Thế N3 140.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P3 660.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo lừa đảo số tiền rất lớn thuộc trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tài sản bị chiếm đoạt khó khắc phục. Cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo Hồ Thị N các tình tiết giảm nhẹ, đó là: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình có hoàn cảnh khó khăn; gia đình bị cáo Hồ Thị N thuộc diện có công với cách mạng quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, bị cáo Hồ Thị N có 02 hai tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” và “*Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt để phạm tội*” quy định tại điểm g, m khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Trong khi khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, nhưng cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Hồ Thị N 15 năm tù là quá nhẹ, không tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, Hội đồng xét thấy có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng- tăng hình phạt đối với bị cáo Hồ Thị N.

[7] Việc bị cáo Trần Đình C đã bàn bạc và giúp sức cho bị cáo Hồ Thị N thực hiện công chứng các Hợp đồng uỷ quyền để Hồ Thị N bán 02 hồ sơ phôi, liên quan đến giải tỏa đền bù không có giá trị pháp lý, chiếm đoạt của

bà Võ Thị N1 770.000.000 đồng. Bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; bị cáo Trần Đình C có nhân thân xấu- 06 lần bị xử phạt vi phạm hành chính. Cấp sơ thẩm cũng đã áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ- thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; bồi thường cho người bị hại được 20.000.000 đồng quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Về tình tiết tăng nặng, bị cáo Trần Đình C có 01 tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*”; bị cáo là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể nên cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Đình C 07 năm tù là mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp.

[8] Đối với kháng cáo của bị cáo Trần Đình C về phần dân sự: Theo như phân tích tại phần [7] bị cáo C cùng bị cáo Hồ Thị N thực hiện hành vi chiếm đoạt của bà Võ Thị N1 770.000.000 đồng. Bị cáo N khai chia cho C 150.000.000 đồng nhưng C chỉ thừa nhận N cho một điện thoại di động IPHONE 7S màu đen và 10.000.000 đồng là tiền bị cáo N bồi dưỡng, tiền lệ phí công chứng là không thuyết phục. Cấp sơ thẩm buộc bị cáo Trần Đình C phải bồi thường 150.000.000 đồng. Bị cáo Trần Đình C đã khắc phục được 20.000.000 đồng, còn lại 130.000.000 đồng tiếp tục trả cho bà Võ Thị N1 là đúng.

[9] Về nội dung kháng cáo xử lý vật chứng như thẻ Công chứng viên đã bị thu hồi theo Quyết định số 43/QĐ-STP ngày 21/3/2017 của Sở Tư pháp TP Đà Nẵng và một số tang vật không còn giá trị sử dụng sẽ bị tịch thu tiêu hủy theo quy định của pháp luật là đúng, gồm:

- 01 (Một) hình dấu tròn của Văn phòng Công chứng A.
- 01 (Một) con dấu vuông của Văn phòng Công chứng A.
- 01 (Một) hình dấu tròn không có nội dung.
- 02 (Hai) dấu tên Trần Đình C.
- 01 (Một) dấu sao y bản chính.
- 01 (Một) dấu chứng thực bản sao đúng với bản chính.
- 01 (Một) dấu công chứng viên.

[9] Về một số tang vật của bị cáo Trần Đình C: 01 (Một) điện thoại di động IPHONE 7 màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong); 01 (Một) điện thoại di động SONY màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong);

tiền VNĐ: 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm ngàn đồng). Đã chuyển khoản vào tài khoản số 3949.0.1054137.00000 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng ngày 13/12/2017 tại Kho bạc Nhà nước thành phố Đà Nẵng; hai máy tính xách tay (hiệu ACER) đã được niêm phong; 06 (Sáu) CPU, một màn hình vi tính hiệu AOC, một máy in, một con chuột, một bàn phím. Đây là những phương tiện bị cáo sử dụng thực hiện phạm tội nên tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này.

[10] Đối với kháng cáo của bị cáo Trần Đình C về các tài liệu được thu giữ khi khám xét nơi làm việc của bị cáo Trần Đình C, gồm:

- 01 bao tải màu vàng đựng tài liệu có dấu niêm phong của cơ quan điều tra công an quận C, có chữ ký xác nhận của Trần Đình C.

- 10 (Mười) bao tải màu xanh, thùng đựng tài liệu đã được niêm phong có chữ ký xác nhận của Trần Đình C (tài liệu thu giữ tại nhà khi khám xét).

- 27 (Hai mươi bảy) thùng giấy đựng tài liệu đã được niêm phong có chữ ký xác nhận của Trần Đình C (tài liệu thu giữ tại Văn phòng Công chứng khi khám xét).

Xét thấy không liên quan đến vụ án, nhưng theo quy định của Luật Công Chứng, Cơ quan điều tra đã bàn giao cho Sở Tư Pháp, thành phố Đà Nẵng quản lý ngày 07/06/2017 nên cấp sơ thẩm không đề cập xem xét là đúng quy định của pháp luật.

[11] Xét, kháng cáo của người bị hại Nguyễn Thị P3 và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đình T13 cho rằng ngoài những lần bị cáo thừa nhận chiếm đoạt của 06 lần với tổng số tiền 660.000.000 đồng, thì bị cáo Hồ Thị N còn nhiều lần chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị P3. Tuy nhiên, qua các chứng cứ bà Nguyễn Thị P3 xuất trình tại các Cơ quan tiến hành tố tụng không có dấu hiệu tội phạm. Bởi lẽ, các giấy tờ thể hiện Bà P3 và bị cáo Hồ Thị N mua chung các lô đất, chỉ mâu thuẫn về hình thức trả tiền thông qua đương sự khác. Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát kết luận không có cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự và Thông báo bằng văn bản cho bà Nguyễn Thị P3 biết đây là các giao dịch dân sự giữa Bà P3 với bị cáo Hồ Thị N. Để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của mình, các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[12] Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tăng hình phạt đối với bị cáo Hồ Thị N; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Đình C; không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thị P3; người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2. Sửa bản án sơ thẩm.

[13] Về án phí:

Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Đình C được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên;

Căn cứ Điều 135, Điều 136; điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị cáo Hồ Thị N.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng - tăng hình phạt đối với bị cáo Hồ Thị N; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Đình C; không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thị P3; người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2. Sửa Bản án sơ thẩm số 20/2018/HS-ST ngày 23/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g, m khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Hồ Thị N 17** (Mười bảy) năm tù về tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 20/10/2016.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Trần Đình C 07** (Bảy) năm tù về tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 30/12/2016.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017); Điều 584; 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Trần Đình C tiếp tục bồi thường cho bà Võ Thị N1 số tiền 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về xử lý tang vật: Áp dụng điều 47 BLHS năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

4.1. Tiếp tục tạm giữ của bị cáo Trần Đình C để đảm bảo thi hành án các tài sản sau:

- 01 (Một) điện thoại di động IPHONE 7 màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong).

- 01 (Một) điện thoại di động SONY màu đen (không kiểm tra chất lượng bên trong)

- Tiền VNĐ: 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm ngàn đồng). Đã chuyển khoản vào tài khoản số 3949.0.1054137.00000 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng ngày 13/12/2017 tại Kho bạc Nhà nước TP. Đà Nẵng.

- Hai máy tính xách tay (hiệu ACER) đã được niêm phong.

- 06 (Sáu) CPU, một màn hình vi tính hiệu AOC, một máy in, một con chuột, một bàn phím.

4.2. Tuyên tịch thu tiêu hủy các tang vật thu giữ của Trần Đình C gồm:

- 01 (Một) hình dấu tròn của Văn phòng Công chứng A.

- 01 (Một) con dấu vuông của Văn phòng Công chứng A.

- 01 (Một) hình dấu tròn không có nội dung.

- 02 (Hai) dấu tên Trần Đình C.

- 01 (Một) dấu sao y bản chính.

- 01 (Một) dấu chứng thực bản sao đúng với bản chính.

- 01 (Một) dấu công chứng viên.

5. Về án phí phúc thẩm:

Buộc bị cáo Trần Đình C phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22-10-2019).

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CA thành phố Đà Nẵng (Bị cáo);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thúy Cầu